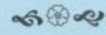


CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC



1. Thuyết minh tình hình sản xuất – kinh doanh Quý 02 Năm 2014
2. Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2014.
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 02 Năm 2014.
4. Lưu chuyển tiền tệ Quý 02 Năm 2014.
5. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Quý 02 Năm 2014.
6. Một số chỉ tiêu tài chính Quý 02 Năm 2014.



**THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 02 NĂM 2014**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn có những thuận lợi và khó khăn như sau:

Thuận lợi

Lãi suất Ngân hàng được duy trì ổn định ở mức từ 08 - 9%/năm, góp phần làm giảm khó khăn về chi phí tài chính trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Nhu cầu, đơn đặt hàng của sản phẩm tiêu thụ nội địa vẫn ổn định, chủ yếu sản phẩm có qui cách nhỏ, sản lượng sản xuất thấp

Trong thời gian qua Công ty đã tích cực đầu tư mới máy móc thiết bị nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Khó khăn

+ Do thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng trực tiếp đến ngư trường cả nước, năng suất đánh bắt thấp, nhu cầu tiêu thụ chỉ lưới giảm dần từ giữa tháng 5 cho đến nay.

+ Nguồn lao động vẫn thiếu hụt trầm trọng, khó tuyển dụng và chi phí nhân công tăng cao.

+ Giá xăng dầu, cước vận chuyển tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm.

Kết quả sản xuất, kinh doanh của Công ty được thể hiện như sau :

+ Doanh thu quý 02 năm 2014 đạt 45.688.961.513 đồng.

+ Chi phí quý 02 năm 2014 đạt 42.804.939.296 đồng.

+ Lợi nhuận trước thuế quý 02 năm 2014 đạt 2.884.022.217 đồng.

Với những cơ hội và điều kiện thuận lợi từ đầu năm 2014, Ban điều hành Công ty nhanh chóng lập kế hoạch huy động hết tiềm lực về máy móc, nhân lực để tổ chức sản xuất – kinh doanh, cung cấp kịp thời sản phẩm ra thị trường và tạo hiệu quả mới cho quý 3 quý 4 năm 2014.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc


LÊ HỮU PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 01a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		44,469,748,358	38,427,396,769
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,864,013,044	1,531,337,935
1	Tiền	111	V.01	5,864,013,044	1,531,337,935
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,586,679,112	5,356,933,183
1	Phải thu của khách hàng	131		3,941,172,941	2,803,656,090
2	Trả trước cho người bán	132		1,229,204,560	2,259,860,680
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	416,301,611	293,416,413
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		29,696,490,303	29,952,176,504
1	Hàng tồn kho	141	V.04	29,696,490,303	29,952,176,504
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,322,565,899	1,586,949,147
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100,000,000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,163,279,499	1,092,794,747
3	Thuế và các khoản phải thu cho Nhà nước	154	V.05		
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,059,286,400	494,154,400
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,912,129,500	32,129,433,411
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		35,722,129,500	31,659,433,411
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25,593,051,542	21,524,801,834
	- Nguyên giá	222		109,587,116,941	101,547,397,660
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,994,065,399)	(80,022,595,826)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			13,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(13,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,129,077,958	10,134,631,577
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		40,000,000	40,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,000,000	40,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		150,000,000	430,000,000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	150,000,000	430,000,000
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		80,381,877,858	70,556,830,180
	NGUỒN VỐN			0	0
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33,356,696,840	24,149,913,924
I	Nợ ngắn hạn	310		30,370,328,840	21,149,913,924
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22,649,033,572	19,063,073,000
2	Phải trả người bán	312		987,686,400	
3	Người mua trả tiền trước	313		4,887,400	37,095,730
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	938,161,475	469,973,603
5	Phải trả người lao động	315		4,416,530,156	943,754,605
6	Chi phí phải trả	316	V.17	147,312,566	102,331,777
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	115,572,971	92,152,033
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		1,111,144,300	441,533,176
II	Nợ dài hạn	330		2,986,368,000	3,000,000,000
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,986,368,000	3,000,000,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		47,025,181,018	46,406,916,256
I	Vốn chủ sở hữu	410		47,025,181,018	46,406,916,256
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	30,000,000,000	30,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,405,126,159)	(1,405,126,159)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(1,547,148)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6,800,013,432	6,467,080,904
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,173,831,343	3,173,831,343
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,239,714,931	1,906,782,403
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,216,747,471	6,265,894,913

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
	- Lợi nhuận sau thuế những năm trước			1,862,638,013	1,164,875,093
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2014			4,354,109,458	5,101,019,820
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		80,381,877,858	70,556,830,180

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24		
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		2,061,320,000	1,999,632,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại	USD	110,110.64	2,059.04
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giàu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Minh Trường



Lập, ngày 07 tháng 07 năm 2014

Chức danh

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 02a - DN

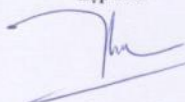
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 02 NĂM 2014


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	45,492,152,136	43,890,600,006	90,761,627,816	90,265,440,939
2. Các khoản giảm trừ	3					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		45,492,152,136	43,890,600,006	90,761,627,816	90,265,440,939
4. Giá vốn hàng hoá	11	VI.27	39,482,020,226	38,447,181,388	79,302,156,974	78,751,423,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		6,010,131,910	5,443,418,618	11,459,470,842	11,514,017,026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	48,496,651	42,861,427	65,653,867	66,556,616
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	645,393,407	513,800,074	1,297,185,728	1,196,419,662
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>643,202,638</i>	<i>511,763,063</i>	<i>1,289,341,366</i>	<i>1,164,699,755</i>
8. Chi phí bán hàng	24		601,489,661	609,783,115	1,174,364,468	1,126,022,944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,076,036,002	1,795,507,486	3,514,151,104	4,095,822,871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		2,735,709,491	2,567,189,370	5,539,423,409	5,162,308,165
11. Thu nhập khác	31		148,312,726	5,454,546	150,039,998	5,454,546
12. Chi phí khác	32					0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		148,312,726	5,454,546	150,039,998	5,454,546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2,884,022,217	2,572,643,916	5,689,463,407	5,167,762,711
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30	634,484,888	643,160,978	1,248,953,949	1,291,940,677
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (50-51-52)	60		2,249,537,329	1,929,482,938	4,440,509,458	3,875,822,034

Lập biểu



Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Trường



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2014
Giám đốc


LÊ HỮU PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MẪU SỐ CBTT - 03 (sửa đổi)

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 02 NĂM 2014

L. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

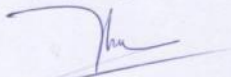
SỐ TT	NỘI DUNG	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	38,427,396,769	44,469,748,358
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,531,337,935	5,864,013,044
2	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,356,933,183	5,586,679,112
4	Hàng tồn kho	140	29,952,176,504	29,696,490,303
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	1,586,949,147	3,322,565,899
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	32,129,433,411	35,912,129,500
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		
2	Tài sản cố định	220	31,659,433,411	35,722,129,500
	- Tài sản cố định hữu hình	221	21,524,801,834	25,593,051,542
	- Tài sản cố định vô hình	227		
	- Tài sản cố định thuê Tài chính	224		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10,134,631,577	10,129,077,958
3	Bất động sản đầu tư	240		
4	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	40,000,000	40,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	260	430,000,000	150,000,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	70,556,830,180	80,381,877,858
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	24,149,913,924	33,356,696,840
1	Nợ ngắn hạn	310	21,149,913,924	30,370,328,840
2	Nợ dài hạn	320	3,000,000,000	2,986,368,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	46,406,916,256	47,025,181,018
1	Vốn chủ sở hữu	410	46,406,916,256	47,025,181,018
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000
	- Thặng dư Vốn cổ phần	412		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	412		
	- Cổ phiếu quỹ	413	(1,405,126,159)	(1,405,126,159)
	- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	414		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	(1,547,148)	
	- Các quỹ	416	11,547,694,650	12,213,559,706
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	6,265,894,913	6,216,747,471
	- Nguồn Vốn đầu tư XD/CB			
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	- Quỹ khen thưởng phúc Lợi	421		
	- Nguồn kinh phí	422		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	70,556,830,180	80,381,877,858

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	số	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	45,492,152,136	90,761,627,816
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	45,492,152,136	90,761,627,816
4	Giá vốn hàng bán	11	39,482,020,226	79,302,156,974
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6,010,131,910	11,459,470,842
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	48,496,651	65,653,867
7	Chi phí tài chính	22	645,393,407	1,297,185,728
8	Chi phí bán hàng	24	601,489,661	1,174,364,468
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,076,036,002	3,514,151,104
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,735,709,491	5,539,423,409
11	Thu nhập khác	31	148,312,726	150,039,998
12	Chi phí khác	32		0
13	Lợi nhuận khác	40	148,312,726	150,039,998
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,884,022,217	5,689,463,407
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	634,484,888	1,248,953,949
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,249,537,329	4,440,509,458
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giàu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Trường



Giám đốc



Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

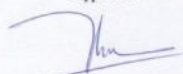
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		94,806,460,268	90,663,316,976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(45,307,004,765)	(58,390,615,809)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,367,694,450)	(13,043,277,308)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,935,480,094)	(1,164,699,755)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,061,220,125)	(893,059,874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27,594,461,269	20,130,186,876
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(51,118,080,411)	(38,455,016,897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,611,441,692	(1,153,165,791)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8,767,257,509)	(1,104,920,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		150,039,998	5,454,546
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,877,276	9,999,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,585,340,235)	(1,089,466,788)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,415,469,454	28,918,166,337
4. Thu từ lãi tiền gửi	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		(21,731,175,802)	(25,223,345,472)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,377,720,000)	(2,004,905,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,306,573,652	1,689,915,865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,332,675,109	(552,716,714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,531,337,935	3,867,350,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	5,864,013,044	3,314,633,753

Lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Giàu


Nguyễn Minh Trường



Lập ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc


LÊ HỮU PHƯỚC

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

Mẫu số: B09A - DN
Ban hành theo QĐ số 15/200/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 02 Năm 2014



I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức vốn sở hữu** : Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300049 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000.
Tên giao dịch : SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY, Tên viết tắt : SFN.
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 89 Nguyễn Khoái – Phường 1 – Quận 4 – TP. HCM
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất gia công, thiết kế, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy hải sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động, dùng trong xây dựng, các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất nhập khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu xuất khẩu và kinh doanh. Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá. Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động. Sản xuất gia công, mua bán, trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới.
4. Không có đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Công Ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khác.
2. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ.
3. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán** :

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà Nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà Nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và quy định có liên quan hiện hành.

IV/ Các nguyên tắc kế toán áp dụng :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Lập dự phòng phải thu khó đòi. Dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc – bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại – trừ dự phòng giảm giá dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá trị thị trường thấp hơn giá trị trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính.

Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy.
Nguyên tắc đánh giá TSCĐ, nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao còn lại được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	:	5 - 13 năm
- Máy móc thiết bị, thiết bị	:	2 - 9 năm
- Dụng cụ quản lý	:	4 năm
- Phương tiện vận tải, truyền tải	:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình	:	3 năm

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được thể hiện theo giá gốc.

Kế toán và các khoản đầu tư tài chính.

Ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Không phát sinh.

Ghi nhận các khoản đầu tư khác: Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Không phát sinh

Ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản tiền trích trước về phí nhập hàng được ước tính dựa trên hợp đồng để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của niên độ nhưng chưa chi trả.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị công ty.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Ghi nhận doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận sau khi hàng hóa được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát và sở hữu hàng hóa.

Ghi nhận doanh thu khác: Doanh thu khác được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và đã được cung cấp.

Doanh nghiệp công bố việc lập tài chính giữa niên độ và báo cáo năm tài chính gần nhất là áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V/ Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Tính thời vụ: Không có yếu tố bất thường làm ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần.
2. Không có biến động quan trọng trong nguồn vốn chủ sở hữu so với cùng kỳ kế toán năm trước.
3. Không có thay đổi ước tính kế toán trong báo cáo giữa niên độ trước và niên độ hiện hành.
4. Công ty không phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
5. Công ty chỉ có Cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu ưu đãi.
6. Chi phí tiếp tục tăng ngoài giá xăng dầu, cước vận chuyển còn phát sinh thêm tiền lương tối thiểu do Nhà nước điều chỉnh ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm.
7. Ngân hàng tiếp tục duy trì lãi suất cho vay từ 8 đến 9%/năm, tỷ giá ngoại tệ tăng nhanh trong tháng 6 và ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào công ty.
8. Trong sáu tháng đầu năm Công ty đã tích cực đầu tư mới máy móc thiết bị nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
9. Lợi nhuận trước thuế quý 02 năm nay so với quý 02 năm 2013 tăng hơn 311 triệu, tăng 12,10%. Quý 02 năm 2014 Công ty thanh lý máy móc thiết bị làm tăng thu nhập khác 148.312.726 đồng
10. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 so với quý 2 năm 2013 tăng 320 triệu đồng do công ty thanh lý máy móc thiết bị cũ và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 25 % xuống còn 22%.
11. Các khoản phải trả người lao động cuối quý 02/2014 bao gồm tiền lương của kỳ 2 tháng 06/2014 và tiền ăn giữa ca tháng 06/2014 sẽ được chi trả vào đầu tháng 07/2014.

12. Sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

a. Doanh thu	:	54.540.648.787
Trong đó: - Sản xuất – Kinh doanh	:	45.492.152.136
- Hoạt động tài chính	:	48.496.651
- Khác	:	
b. Lợi nhuận trước thuế	:	2.884.022.217
Trong đó: - Sản xuất – Kinh doanh	:	3.527.272.258
- Hoạt động tài chính	:	- 643.250.041

<u>Trong đó</u>	* Trả lãi vay NH	:	- 643.202.638
	* Chênh lệch tỷ giá	:	- 2.190.769
	* Thu lãi tiền gửi	:	2.143.366
	* Thu lãi cổ tức	:	

13. Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
14. Không có khoản tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc niên độ năm trước.
15. Các thông tin khác.

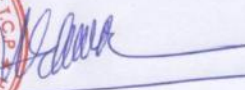
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

LÊ HỮU PHƯỚC

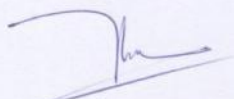
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1- Quận 4 TP. Hồ Chí Minh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 Năm 2014	Quý 2 Năm 2013
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	44.68	37.46
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	55.32	62.54
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	41.50	31.99
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	58.50	68.01
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.41	3.13
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.46	1.95
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.19	0.15
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6.34	5.86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4.94	4.40
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.59	3.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.80	2.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	%	4.78	4.22

Lập bảng


Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Trường



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám Đốc


Lê Hữu Phước

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121/DSG

Hà nội, ngày 10 tháng 07 năm 2014

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 083 8262228 Fax : 083 9401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Lợi nhuận trước thuế quý 02 năm 2014 so với quý 02 năm 2013 như sau :

Quý 02/2014	Quý 02/2013
-------------	-------------

2.884.022.217 đồng - 2.572.643.916 đồng =311.378.301 đồng tăng 12,10% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2014 so với quý 02 năm 2013 như sau :

Quý 02/2014	Quý 02/2013
-------------	-------------

2.249.537.329 đồng - 1.929.482.938 đồng = 320.054.391 đồng tăng 16,60% so với cùng kỳ

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh quý 02 năm nay tăng so với cùng kỳ năm 2013 do :

- Công ty thanh lý máy móc thiết bị cũ và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 25% xuống còn 22%.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:



GIÁM ĐỐC

LÊ HỮU PHƯỚC